

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23-1693/PBHC-TH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

V/v báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2023
Sau soát xét

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GD&ĐT TP HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP

Mã chứng khoán: DPM

Trụ sở chính: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thế Vinh

Chức vụ: Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24 h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm năm 2023 sau soát xét của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP, bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ 6 tháng đầu năm năm 2023 sau soát xét;
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất 6 tháng đầu năm năm 2023 sau soát xét.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Thông tin này cũng được Tổng công ty công bố tại Thông cáo báo chí đăng tải trên trang thông tin điện tử của DPM tại địa chỉ www.dpm.vn

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGĐ, BKS;
- B. TTTT, TCKT;
- Lưu: VT, TH.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trương Thế Vinh

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA
CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ -
CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: cn=TR. TH. HỒ CHÍ MINH, l=Quận 1, o=TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303165480
Date: 2023.08.29 14:44:21 +07'00'

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 - 1694 /PBHC-TH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2023

V/v giải trình biến động KQKD
BCTC 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo), mã chứng khoán DPM giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh BCTC 6 tháng đầu năm 2023 sau soát xét như sau:

Chỉ tiêu	6T.2023	6T.2022	Tăng (+)/Giảm (-)
Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	355.442.576.603	3.431.506.453.223	(3.076.063.876.620)
Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất	367.539.210.013	3.464.756.508.396	(3.097.217.298.383)

Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ và hợp nhất 6 tháng đầu năm 2023 của PVFCCo giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do:

- Khí thiên nhiên là nguyên vật liệu đầu vào chính của sản phẩm phân bón, hóa chất của PVFCCo, giá khí 6 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022 làm cho chi phí khí tăng nên giá thành sản phẩm cũng tăng tương ứng.
- Giá bán của mặt hàng phân bón và hóa chất 6 tháng năm 2023 giảm mạnh so với 6 tháng đầu năm 2022 dẫn đến doanh thu và lợi nhuận giảm tương ứng.

Trân trọng.

Nơi nhận: *VTV*

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Ban TTTT (để cbtt), TCKT;
- Lưu: VT, TH.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Trương Thế Vinh

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ –
CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 42



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch
Ông Dương Trí Hội	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Lê Cự Tân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Louis T. Nguyen	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu theo chế độ ngày 05 tháng 5 năm 2023)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)

Ban kiểm soát

Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Lương Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023
Tp. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


CÔNG TY
TNHH
KIỂM TOÁN
DELOITTE
VIỆT NAM
ĐƯỜNG LÁNG HẠ, QUẬN ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI

Khúc Thị Lâm Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 25 tháng 8 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.456.772.423.908	12.865.257.863.969
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.004.981.690.903	1.808.047.736.004
1. Tiền	111		275.981.690.903	229.047.736.004
2. Các khoản tương đương tiền	112		729.000.000.000	1.579.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.700.000.000.000	6.880.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.700.000.000.000	6.880.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		573.424.045.035	471.809.004.056
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	331.136.512.564	227.234.791.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	76.086.732.273	86.192.000.501
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	399.434.181.455	391.808.962.378
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.331.169.554)	(233.426.873.759)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		97.788.297	123.470
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.816.092.921.316	3.425.833.726.401
1. Hàng tồn kho	141		1.927.163.904.261	3.615.102.278.650
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(111.070.982.945)	(189.268.552.249)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		362.273.766.654	279.567.397.508
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	57.507.404.535	19.886.125.835
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		276.971.893.123	256.414.054.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	27.794.468.996	3.267.217.249

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.185.966.138.884	4.401.775.777.745
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		891.100.000	891.100.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	891.100.000	891.100.000
II. Tài sản cố định	220		3.000.131.347.789	3.184.274.440.050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.237.700.725.508	2.418.219.118.833
- Nguyên giá	222		11.298.680.313.768	11.292.934.008.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.060.979.588.260)	(8.874.714.889.221)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	762.430.622.281	766.055.321.217
- Nguyên giá	228		1.096.479.350.518	1.095.723.350.518
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(334.048.728.237)	(329.668.029.301)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	195.338.315.272	200.140.392.532
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(122.615.226.930)	(117.813.149.670)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		320.035.080.014	221.063.402.425
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	320.035.080.014	221.063.402.425
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	410.323.130.322	416.941.624.631
1. Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(677.331.869.678)	(670.713.375.369)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		259.247.165.487	378.464.818.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	32.071.688.960	31.633.279.429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	70.696.496.376	173.665.225.290
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	133.541.499.019	150.228.832.256
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.642.738.562.792	17.267.033.641.714

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Mã số	minh		
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.196.961.358.655	3.488.290.974.180
I. Nợ ngắn hạn	310		1.692.249.636.805	2.935.834.528.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	729.512.947.514	879.403.208.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	84.293.073.780	80.047.629.472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.922.831.969	291.665.337.759
4. Phải trả người lao động	314		121.048.939.851	198.754.406.021
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	366.902.091.243	795.678.024.194
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	54.611.290.650	48.541.273.296
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	202.090.634.096	202.043.481.704
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	79.495.119.739	375.437.729.910
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		50.372.707.963	64.263.437.888
II. Nợ dài hạn	330		504.711.721.850	552.456.445.817
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.542.990.500	2.542.990.500
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	404.181.261.341	505.108.697.415
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	53.309.572.107	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		44.677.897.902	44.804.757.902
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.445.777.204.137	13.778.742.667.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	12.445.777.204.137	13.778.742.667.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.546.954.375.352	3.444.814.857.841
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.965.939.739.047	6.401.044.719.955
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.610.497.162.444	1.004.347.132.402
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		355.442.576.603	5.396.697.587.553
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.642.738.562.792	17.267.033.641.714

Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng



Lưu Tân

Lưu Tân
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

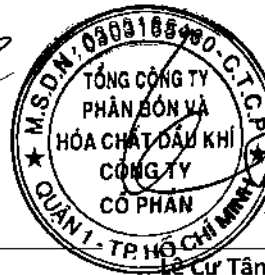
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.353.419.260.702	9.995.368.539.901
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	109.940.511.845	68.744.178.604
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	6.243.478.748.857	9.926.624.361.297
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	5.478.184.169.063	5.315.128.542.023
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		765.294.579.794	4.611.495.819.274
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	263.063.822.559	114.113.084.568
7. Chi phí tài chính	22	30	41.399.640.013	47.924.312.244
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.564.124.172	30.175.298.489
8. Chi phí bán hàng	25	31	330.406.799.476	392.353.786.567
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	187.820.880.685	180.149.547.653
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		468.731.082.179	4.105.181.257.378
11. Thu nhập khác	31		3.801.137.131	5.949.385.931
12. Chi phí khác	32		476.376.234	243.989.375
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.324.760.897	5.705.396.556
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		472.055.843.076	4.110.886.653.934
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	13.644.537.559	620.253.793.718
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	102.968.728.914	59.126.406.993
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		355.442.576.603	3.431.506.453.223

H. Thanh

[Signature]



Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng

Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	472.055.843.076	4.110.886.653.934
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	196.293.900.705	253.182.715.077
Các khoản dự phòng	03	(8.770.905.093)	115.160.994.876
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.089.518.463)	4.076.189.725
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(257.519.415.516)	(87.901.754.934)
Chi phí lãi vay	06	31.564.124.172	30.175.298.489
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	432.534.028.881	4.425.580.097.167
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(114.036.119.790)	15.894.083.894
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.704.625.707.626	23.256.466.003
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(954.105.810.677)	581.234.581.847
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(38.059.688.231)	(57.077.597.221)
Tiền lãi vay đã trả	14	(32.547.186.165)	(31.926.644.613)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(311.341.633.002)	(709.440.334.808)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(137.088.589.925)	(91.724.730.411)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	549.980.708.717	4.155.795.921.858
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(115.585.327.495)	(35.095.150.598)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	49.629.630
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.665.000.000.000)	(4.745.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.845.000.000.000	3.350.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	247.076.398.304	111.588.467.768
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	311.491.070.809	(1.318.457.053.200)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

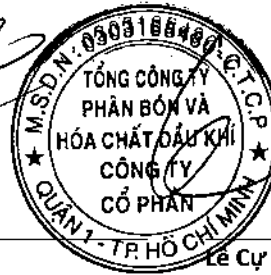
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	500.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(599.777.027.989)	(99.808.656.319)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.564.790.501.200)	(391.345.478.550)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(1.664.567.529.189)</i>	<i>(491.154.134.869)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(803.095.749.663)	2.346.184.733.789
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.808.047.736.004	2.188.219.575.490
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	29.704.562	333.647.187
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.004.981.690.903	4.534.737.956.466

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 15 ngày 20 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN"), nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.286 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.289 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng (ii)	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

(ii) Theo Quyết định số 504/QĐ-PBHC ngày 09 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua phương án triển khai thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCPCP - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng. Ngày 18 tháng 01 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục thành lập Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

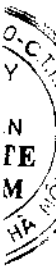
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoài trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán bao gồm chi phí bảo hiểm nhà máy, chi phí thuê đất, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ, chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm nhà máy được ghi nhận dựa trên giá mua theo hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn được quy định trong các hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đã trả trước tiền thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí sửa chữa nhà kho, văn phòng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng kỳ. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ năm 2014 để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKH-CN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ được trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

01125
:ÔNG
TNH
EM YC
LOU
:ỆT N
DA

PHON
H
HÓA
QUAN

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"), Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

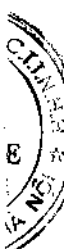
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	2.650.572.593	2.330.564.413
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	273.331.118.310	226.717.171.591
Các khoản tương đương tiền (i)	729.000.000.000	1.579.000.000.000
	1.004.981.690.903	1.808.047.736.004

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8%/năm đến 5,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư là 284 tỷ VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				

Tiền gửi có kỳ hạn	6.700.000.000.000	6.700.000.000.000	6.880.000.000.000	6.880.000.000.000
--------------------	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán với lãi suất từ 4,9%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 3,9%/năm đến 9,5%/năm).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (i)	90.000.000.000	-	88.200.000.000	90.000.000.000	-	99.900.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (i)	75.000.000.000	-	172.500.000.000	75.000.000.000	-	179.250.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (i)	93.750.000.000	-	107.812.500.000	93.750.000.000	-	105.937.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (i)	127.500.000.000	-	105.825.000.000	127.500.000.000	-	102.000.000.000
	386.250.000.000	-	474.337.500.000	386.250.000.000	-	487.087.500.000
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)	100.000.000.000	(100.000.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)	562.700.000.000	(562.700.000.000)	(ii)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	-	24.027.960.000	18.203.000.000	-	21.843.600.000
	680.903.000.000	(662.700.000.000)	24.027.960.000	680.903.000.000	(662.700.000.000)	21.843.600.000
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(ii)	3.600.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(14.631.869.678)	(ii)	16.902.000.000	(8.013.375.369)	(ii)
	20.502.000.000	(14.631.869.678)	(ii)	20.502.000.000	(8.013.375.369)	(ii)

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

- (ii) Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong kỳ:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a. Công ty con		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
b. Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số 34.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	8.962.965.000	11.775.553.240
Công ty Cổ phần F.A	7.485.673.409	14.426.449.918
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quản lý Nam Sơn	7.481.237.481	5.502.782.689
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kinh doanh nhà Vĩnh Lộc	2.784.545.038	5.566.998.950
Các khách hàng khác	17.955.505.607	21.097.173.323
	44.669.926.535	58.368.958.120
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	286.466.586.029	168.865.833.346
Tổng cộng	331.136.512.564	227.234.791.466

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	44.447.662.995	64.611.073.313
	53.601.462.995	73.764.873.313
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	22.485.269.278	12.427.127.188
Tổng cộng	76.086.732.273	86.192.000.501

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	114.209.081.543	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii)	110.093.267.289	110.093.267.289
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	83.552.624.661	83.868.197.262
Phải thu ngắn hạn khác	91.579.207.962	83.638.416.284
	399.434.181.455	391.808.962.378
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	891.100.000	891.100.000
	891.100.000	891.100.000
Trong đó:		
Phải trả với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	261.343.676.118	259.634.554.037

- (i) Số dư phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (“VNPOLY”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- (ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) (“PVTJSJC”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.495.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTJSJC gặp nhiều khó khăn.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	110.093.267.289	-	Trên 3 năm	110.093.267.289	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	115.630.049.443	1.545.947.178	Trên 3 năm	115.725.753.648	1.545.947.178	Trên 3 năm
- <i>Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng</i>	107.786.937.303	-		107.786.937.303	-	
- <i>Phải thu khác</i>	7.843.112.140	1.545.947.178		7.938.816.345	1.545.947.178	
	234.877.116.732	1.545.947.178		234.972.820.937	1.545.947.178	

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua	155.368.625.147	-	267.561.155.169	-
đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	377.838.426.756	(84.337.454)	735.311.999.640	(290.262.998)
Công cụ, dụng cụ	4.972.345.942	-	3.668.088.026	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.935.466.242	-	273.058.515.880	-
Thành phẩm	1.170.023.318.290	(47.266.062.159)	1.663.573.648.274	(60.974.125.854)
Hàng hoá	199.025.721.884	(63.720.583.332)	671.928.871.661	(128.004.163.397)
	1.927.163.904.261	(111.070.982.945)	3.615.102.278.650	(189.268.552.249)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	133.541.499.019	-	150.228.832.256	-
Tổng cộng	2.060.705.403.280	(111.070.982.945)	3.765.331.110.906	(189.268.552.249)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất với số tiền là 205.925.544 VND (kỳ trước: hoàn nhập 137.673.176 VND) do Tổng Công ty đã sử dụng, tiêu thụ một số nguyên vật liệu đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

Trong kỳ, Tổng công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là hàng hóa và thành phẩm với số tiền là 109.142.851.734 VND (kỳ trước: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn gốc.

Đồng thời, trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là hàng hóa và thành phẩm với số tiền là 187.134.495.494 VND (kỳ trước: hoàn nhập 580.308.830 VND) do Tổng Công ty đã tiêu thụ một số hàng hóa và thành phẩm đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm nhà máy	33.562.083.285	-
Chi phí thuê đất	11.403.677.010	-
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm	6.007.069.498	9.211.220.787
Công cụ, dụng cụ phân bổ	3.983.765.895	1.639.081.001
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.550.808.847	9.035.824.047
	57.507.404.535	19.886.125.835
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	22.970.618.086	18.505.218.044
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.101.070.874	13.128.061.385
	32.071.688.960	31.633.279.429

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Khác		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ											
Số dư đầu kỳ	2.193.248.219.374	8.188.685.904.047	56.386.914.021	229.611.128.289	625.001.842.323	11.292.934.008.054					
Tăng trong kỳ	-	1.843.219.412	-	4.790.921.959	-	6.634.141.371					
Thanh lý, nhượng bán	-	(336.818.182)	-	(551.017.475)	-	(887.835.657)					
Số dư cuối kỳ	2.193.248.219.374	8.190.192.305.277	56.386.914.021	233.851.032.773	625.001.842.323	11.298.680.313.768					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Số dư đầu kỳ	1.500.170.426.479	6.654.283.506.312	52.775.041.952	204.246.616.453	463.239.298.025	8.874.714.889.221					
Khấu hao trong kỳ	40.853.047.245	127.223.875.910	336.280.546	5.609.652.304	13.088.268.504	187.111.124.509					
Thanh lý, nhượng bán	-	(295.407.995)	-	(551.017.475)	-	(846.425.470)					
Số dư cuối kỳ	1.541.023.473.724	6.781.211.974.227	53.111.322.498	209.305.251.282	476.327.566.529	9.060.979.588.260					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày đầu kỳ	693.077.792.895	1.534.402.397.735	3.611.872.069	25.364.511.836	161.762.544.298	2.418.219.118.833					
Tại ngày cuối kỳ	652.224.745.650	1.408.980.331.050	3.275.591.523	24.545.781.491	148.674.275.794	2.237.700.725.508					

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.703.580.392.635 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.828.121.206.774 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 7.075.384.195.149 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.642.307.105.371 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	803.964.779.348	159.117.493.074	116.938.394.942	15.702.683.154	1.095.723.350.518
Tăng trong kỳ	-	-	756.000.000	-	756.000.000
Số dư cuối kỳ	803.964.779.348	159.117.493.074	117.694.394.942	15.702.683.154	1.096.479.350.518
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	48.847.054.834	159.117.493.074	109.393.614.057	12.309.867.336	329.668.029.301
Khấu hao trong kỳ	2.134.098.201	-	2.008.392.952	238.207.783	4.380.698.936
Số dư cuối kỳ	50.981.153.035	159.117.493.074	111.402.007.009	12.548.075.119	334.048.728.237
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	755.117.724.514	-	7.544.780.885	3.392.815.818	766.055.321.217
Tại ngày cuối kỳ	752.983.626.313	-	6.292.387.933	3.154.608.035	762.430.622.281

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 266.125.338.302 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 266.125.338.302 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

14. TẶNG, GIÁM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất		Nhà cửa và vật kiến trúc		Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	99.499.152.000		218.454.390.202		317.953.542.202
Số dư cuối kỳ	99.499.152.000		218.454.390.202		317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	12.675.392.493		105.137.757.177		117.813.149.670
Khấu hao trong kỳ	498.708.576		4.303.368.684		4.802.077.260
Số dư cuối kỳ	13.174.101.069		109.441.125.861		122.615.226.930
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	86.823.759.507		113.316.633.025		200.140.392.532
Tại ngày cuối kỳ	86.325.050.931		109.013.264.341		195.338.315.272

Danh mục Bất động sản đầu tư:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	23.298.633.371	67.059.808.773	90.358.442.144	22.512.336.643
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	69.633.821.173	87.826.312.947	157.460.134.120	67.009.210.926
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	29.682.772.386	40.452.193.552	70.134.965.938	28.291.602.101
Cộng	317.953.542.202	122.615.226.930	195.338.315.272	317.953.542.202	117.813.149.670
					200.140.392.532

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	-	22.316.756.970	25.469.575.744
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.482.225	-	1.114.991.551	1.130.473.776
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1.095.503.226	1.095.503.226
Các loại thuế khác	98.916.250	-	-	98.916.250
	3.267.217.249	-	24.527.251.747	27.794.468.996
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.085.930.809	16.175.640.090	19.629.736.004	631.834.895
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.085.930.809	3.712.509.208	7.166.605.122	631.834.895
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.463.130.882	12.463.130.882	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	29.948.302.830	29.948.302.830	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	275.380.338.473	13.644.537.559	289.024.876.032	-
Thuế thu nhập cá nhân	11.751.054.996	55.581.739.185	64.376.958.428	2.955.835.753
Thuế tài nguyên	340.440.480	1.688.306.640	1.705.186.200	323.560.920
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	107.573.001	3.382.664.598	3.478.637.198	11.600.401
- Thuế bảo vệ môi trường	107.573.001	197.163.400	293.136.000	11.600.401
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.179.501.198	3.179.501.198	-
- Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
	291.665.337.759	120.421.190.902	408.163.696.692	3.922.831.969

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH ₃ nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i)	181.101.731.282	129.013.863.075
Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20000 tấn	47.334.653.986	520.333.596
Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên	36.342.070.618	36.342.070.618
Kho Tây Ninh	29.120.068.273	29.120.068.273
Các dự án khác	26.136.555.855	26.067.066.863
	320.035.080.014	221.063.402.425

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH₃ Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	57.535.901.444	158.247.247.097
Các khoản khác	13.160.594.932	15.417.978.193
	70.696.496.376	173.665.225.290

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Swiss Singapore Overseas Enterprises Pte. Ltd.	22.398.585.000	22.398.585.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Vận tải Tín Nghĩa	9.565.072.550	9.565.072.550	3.666.999.060	3.666.999.060
Regas Trading Fze	-	-	30.576.737.400	30.576.737.400
Các nhà cung cấp khác	175.379.463.207	175.379.463.207	236.203.935.170	236.203.935.170
	207.343.120.757	207.343.120.757	270.447.671.630	270.447.671.630
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	522.169.826.757	522.169.826.757	608.955.536.489	608.955.536.489
Tổng cộng	729.512.947.514	729.512.947.514	879.403.208.119	879.403.208.119

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	6.618.499.680	6.618.499.680
URALKALI TRADING SA	1.040.101.200	-
Các khách hàng khác	1.034.222.274	4.121.479.000
	8.692.823.154	10.739.978.680
b. Trả trước từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	75.600.250.626	69.307.650.792
Tổng cộng	84.293.073.780	80.047.629.472

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về xây dựng cơ bản (i)	126.967.023.088	126.967.023.088
Chi phí phải trả về an sinh xã hội	57.223.305.990	60.288.320.518
Chi phí vận chuyển khí	35.110.501.685	469.082.932.421
Chi phí lãi vay	24.753.011.144	25.736.073.137
Các khoản trích trước khác	122.848.249.336	113.603.675.030
	366.902.091.243	795.678.024.194

Trong đó:

Phải trả với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	102.364.582.647	633.850.591.589
--	-----------------	-----------------

- (i) Phải trả về xây dựng cơ bản thể hiện các chi phí liên quan đến Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất NPK công nghệ hóa học chưa được quyết toán toàn bộ.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	26.703.440.659	26.156.901.859
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.592.011.800	4.626.974.938
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.315.838.191	17.757.396.499
	54.611.290.650	48.541.273.296
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.542.990.500	2.542.990.500
	2.542.990.500	2.542.990.500

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy sản xuất NPK VND	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	426.155.443	-	375.011.574.467	375.437.729.910
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	9.594.302.000	-	9.594.302.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(426.155.443)	-	(305.110.756.728)	(305.536.912.171)
Số dư cuối kỳ	-	9.594.302.000	69.900.817.739	79.495.119.739

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	48.795.416.666	4.514.155.441	53.309.572.107
Số dư cuối kỳ	48.795.416.666	4.514.155.441	53.309.572.107

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	500.000.000.000	500.000.000.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	202.043.481.704	202.043.481.704	100.927.436.074	100.880.283.682	202.090.634.096	202.090.634.096
	202.043.481.704	202.043.481.704	600.927.436.074	600.880.283.682	202.090.634.096	202.090.634.096
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	707.152.179.119	707.152.179.119	-	99.777.027.989	(1.103.255.693)	606.271.895.437
	707.152.179.119	707.152.179.119	-	99.777.027.989	(1.103.255.693)	606.271.895.437
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	202.043.481.704	202.043.481.704				202.090.634.096
- Số phải trả sau 12 tháng	505.108.697.415	505.108.697.415				404.181.261.341

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vay dài hạn thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCo-PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty với hạn mức vay là 1.752.000.000.000 VND hoặc USD quy đổi tương đương theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm cho vay. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn giải ngân là đến hết tháng 6 năm 2021. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 6 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học như đã trình bày tại Quyết định số 12 và 16.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	202.090.634.096	202.043.481.704
Trong năm thứ hai	202.090.634.096	202.043.481.704
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	202.090.627.245	303.065.215.711
	<u>606.271.895.437</u>	<u>707.152.179.119</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	202.090.634.096	202.043.481.704
Số phải trả sau 12 tháng	<u>404.181.261.341</u>	<u>505.108.697.415</u>



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Số dư đầu kỳ	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	3.125.050.520.402	10.502.748.467.981
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.431.506.453.223	3.431.506.453.223
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(187.032.088.000)	(187.032.088.000)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(391.334.260.000)
Số dư cuối kỳ	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	5.978.190.625.625	13.355.888.573.204
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Số dư đầu kỳ	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	6.401.044.719.955	13.778.742.667.534
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	355.442.576.603	355.442.576.603
Trích Quỹ Đầu tư phát triển (i)	-	-	-	1.102.139.517.511	(1.102.139.517.511)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(123.071.000.000)	(123.071.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(1.565.337.040.000)	(1.565.337.040.000)
Số dư cuối kỳ	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	3.965.939.739.047	12.445.777.204.137

(i) Theo Nghị quyết số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ như sau:

- o Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022 với số tiền là 123.071.000.000 VND, theo đó tổng quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 237.071.000.000 VND (tương ứng với tỷ lệ 4,3%) theo quy định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016;
- o Trích Quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 1.102.139.517.511 VND (tương ứng với tỷ lệ 20%).

(ii) Theo Nghị quyết số 55/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông và Thông báo số 129/TB-SGDHCM ngày 09 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty thực hiện chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 1.565.337.040.000 VND (tương đương với 4.000 VND/cổ phiếu). Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 16 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện thanh toán cổ tức phải trả vào ngày 22 tháng 3 năm 2023.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	391.400.000	391.400.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.740	65.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	391.334.260	391.334.260

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 20 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Cổ đông				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Tổng công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	23.490.620	6,00	23.490.620	6,00
Các cổ đông khác	134.639.387	34,40	134.639.387	34,40
	391.334.260	99,98	391.334.260	99,98
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,02	65.740	0,02
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với mức 7.000 VND/cổ phần, tương ứng với 70% mệnh giá cổ phần. Ngày 22 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 01 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 55/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022 với mức 4.000 đồng/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô La Mỹ (USD)	443.861	2.764.228
Euro (EUR)	32.478	31.065

Các khoản cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	22.588.601.250	22.569.579.270
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	90.354.405.000	90.278.317.080
Sau năm năm	451.772.025.000	473.961.164.670
	564.715.031.250	586.809.061.020

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 951.099 USD.

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu xuất khẩu khoảng 582 tỷ VND - chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do đó, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

27. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu VND	Tổng cộng VND
Kỳ này			
Doanh thu thuần	5.652.174.772.057	591.303.976.800	6.243.478.748.857
Giá vốn hàng bán	(4.818.018.664.794)	(660.165.504.269)	(5.478.184.169.063)
Lợi nhuận gộp	834.156.107.263	(68.861.527.469)	765.294.579.794
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	9.633.911.290.328	292.713.070.969	9.926.624.361.297
Giá vốn hàng bán	(5.062.621.251.589)	(252.507.290.434)	(5.315.128.542.023)
Lợi nhuận gộp	4.571.290.038.739	40.205.780.535	4.611.495.819.274

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu phân bón sản xuất	5.319.080.634.555	8.741.692.636.820
Doanh thu hóa chất sản xuất	373.151.164.983	888.131.733.215
Doanh thu khác	69.883.484.364	72.831.098.897
	5.762.115.283.902	9.702.655.468.932
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	109.940.511.845	68.744.178.604
	109.940.511.845	68.744.178.604
Doanh thu thuần	5.652.174.772.057	9.633.911.290.328

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	4.467.438.978.634	4.645.610.880.185
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	297.604.526.891	380.612.907.824
Giá vốn khác	52.975.159.269	36.397.463.580
	4.818.018.664.794	5.062.621.251.589

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.191.065.425.723	4.211.894.064.544
Chi phí nhân công	282.852.404.309	262.802.015.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	196.293.900.705	253.182.715.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	446.818.854.810	515.450.293.189
Chi phí dự phòng	(15.389.399.402)	108.737.391.344
Chi phí khác bằng tiền	355.381.864.178	399.168.265.673
	4.457.023.050.323	5.751.234.745.697

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	241.219.465.705	83.044.947.246
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.341.359.998	4.807.178.058
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.502.996.856	26.260.959.264
	263.063.822.559	114.113.084.568

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	31.564.124.172	30.175.298.489
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.217.021.532	6.423.603.532
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	6.618.494.309	11.325.410.223
	41.399.640.013	47.924.312.244

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	158.673.573.908	164.938.067.535
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	107.392.570.434	128.998.814.349
Chi phí nhân viên bán hàng	23.388.689.606	19.026.401.457
Các khoản chi phí bán hàng khác	40.951.965.528	79.390.503.226
	330.406.799.476	392.353.786.567
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	78.011.423.422	75.324.955.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.272.315.956	29.151.979.091
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	95.537.141.307	75.672.613.384
	187.820.880.685	180.149.547.653

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.644.537.559	620.253.793.718
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.644.537.559	620.253.793.718

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023, Tổng Công ty chịu mức thuế suất theo quy định là 10%).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	102.968.728.914	59.126.406.993
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	102.968.728.914	59.126.406.993

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của Khu đường đi có diện tích 0,6 ha và Khu nhà ở chuyên gia và khách sạn có diện tích 1,23 ha thuộc dự án Tổ hợp Trung tâm Thương mại Cửu Long - Plaza tại Cà Mau

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến Khu đường đi có diện tích 0,6 ha và Khu nhà ở chuyên gia và khách sạn có diện tích 1,23 ha đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau giao cho Tổng Công ty sử dụng đầu tư.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam
(trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
Công ty Cổ phần PVI
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung
Viện Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	5.378.155.922.298	6.433.286.417.434
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	1.700.751.882.320	1.718.338.307.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	1.481.887.941.000	1.747.428.749.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	1.105.745.600.000	1.374.654.787.500
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	1.015.974.145.250	1.452.268.276.250
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	66.028.722.728	130.258.795.374
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.862.646.627	4.504.358.591
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.597.906.800	3.416.800.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	218.181.818	198.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	88.895.755	313.036.350
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	965.250.000
Công ty Cổ phần PVI	-	639.386.869
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	-	50.290.000
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	250.380.000
Chiết khấu thương mại	109.940.511.845	68.744.178.604
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	31.207.165.020	18.482.556.350
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất dầu Khí Miền Trung	34.362.439.175	17.336.506.331
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	21.751.112.150	18.395.803.273
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	22.619.795.500	14.529.312.650
Mua hàng hóa dịch vụ	2.415.683.495.448	2.739.057.702.396
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.134.427.628.932	2.379.838.068.365
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	128.057.954.000	113.583.034.782
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	71.321.455.318	77.023.134.799
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	18.024.076.899	16.516.256.642
Công ty Cổ phần PVI	13.378.701.529	96.845.834.306
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	10.688.802.728	11.294.893.837
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	10.295.370.685	10.425.536.211
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	8.181.449.680	11.699.508.394
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	7.342.249.982	599.112.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	6.085.468.925	7.360.490.092
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.471.282.730	5.382.570.407
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	2.171.985.286	5.160.456.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	959.675.838	963.015.975
Viện Dầu khí Việt Nam	197.080.916	140.534.586
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	80.312.000	2.152.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	73.256.000
Cổ tức đã trả	932.817.012.000	391.334.260.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	932.817.012.000	391.334.260.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	10.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	10.800.000.000	-
Các khoản vay dài hạn đã trả	99.777.027.989	99.808.656.319
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	99.777.027.989	99.808.656.319
Chi phí lãi vay	31.153.165.268	30.175.298.489
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	31.153.165.268	30.175.298.489

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	286.466.586.029	168.865.833.346
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	141.255.630.000	52.321.800.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	97.569.404.500	51.848.160.000
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	21.600.000.000	29.488.475.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	23.986.537.183	24.700.156.702
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.516.672.105
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	512.600.000	6.781.403.475
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	99.000.000	108.900.000
Công ty cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng Hợp Phú Mỹ	22.446.446	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	2.100.266.064
Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.485.269.278	12.427.127.188
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	9.004.591.431	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	5.136.505.100	385.794.198
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.858.657.515	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	1.517.802.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.105.815	107.107.515
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	-	5.745.564.576
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	1.328.053.482
Phải thu ngắn hạn khác	261.343.676.118	259.634.554.037
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.209.081.543	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	110.093.267.289	110.093.267.289
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	23.437.500.000	25.985.580.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	10.800.000.000	6.274.080.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.387.388.930	-
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	-	2.068.200.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	416.438.356	515.945.205
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	488.400.000
Phải trả người bán ngắn hạn	522.169.826.757	608.955.536.489
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	424.667.433.988	468.425.781.017
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	46.545.343.879	42.281.377.789
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	15.979.557.416	28.806.646.742
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	10.131.470.174	8.593.677.471
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	9.334.847.703	8.384.152.079
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	4.248.673.890	3.282.822.308
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	3.398.142.272	4.737.701.682
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	2.719.205.271	2.719.205.271
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.666.732.488	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	1.582.703.786	6.437.581.373
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.385.597.557	1.976.260.944
Công ty Cổ phần PVI	359.037.733	125.617.477
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	151.080.600	171.661.680
Viện Dầu khí Việt Nam	-	43.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	-	32.969.850.656

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	75.600.250.626	69.307.650.792
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	29.594.058.478	27.401.037.458
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	29.167.003.325	28.303.358.154
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	16.536.356.467	8.286.437.824
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	236.207.356	236.207.356
Công ty Cổ phần PVI	66.625.000	66.625.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	5.013.985.000
Phải trả ngắn hạn khác	7.496.355.568	5.855.733.464
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	7.033.555.568	5.224.221.176
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung	439.800.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	23.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	631.512.288
Chi phí phải trả ngắn hạn	102.364.582.647	633.850.591.589
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	62.688.305.990	124.108.320.518
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	24.753.011.144	25.736.073.137
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	14.923.265.513	14.923.265.513
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	469.082.932.421
Vay và nợ thuê tài chính	606.271.895.437	707.152.179.119
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	606.271.895.437	707.152.179.119

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch HĐQT	958.209.852	836.036.729
Ông Lê Cự Tân	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1.004.246.958	963.480.529
Ông Dương Trí Hội	Thành viên HĐQT	888.528.846	851.839.638
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên HĐQT	844.614.921	798.215.186
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	791.500.980	721.742.949
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 05 tháng 5 năm 2023)	857.112.486	842.340.166
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	883.248.846	842.340.166
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	883.248.846	842.663.316
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	851.785.075	820.972.565
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	803.559.022	799.479.610
Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban Kiểm soát	888.528.846	846.300.166
Ông Lương Phương	Thành viên ban Kiểm soát không chuyên trách	207.169.362	203.832.000
Ông Võ Ngọc Phương	Kế toán trưởng	820.555.621	800.550.255
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên HĐQT không chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)	224.128.820	205.704.000
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)	743.066.702	739.296.359
		11.649.505.183	11.114.793.634

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

36. CAM KẾT BẢO LÃNH

Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") - Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023, ngày 10 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 (đợt cuối) với mức 3.000 VND/cổ phần, tương ứng với 30% mệnh giá cổ phần. Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 23 tháng 8 năm 2023 và ngày chi trả cổ tức là ngày 31 tháng 8 năm 2023.

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023



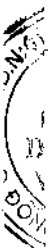
**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ –
CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 46



80
18
ON
AT
ON
C
1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch
Ông Dương Trí Hội	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Hồ Quyết Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Lê Cự Tân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Louis T. Nguyen	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu theo chế độ ngày 05 tháng 5 năm 2023)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Lương Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



[Signature]

Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 8 năm 2023, từ trang 04 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		11.274.577.713.572	13.578.923.480.222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.268.363.357.182	2.083.841.053.069
1. Tiền	111		408.629.218.254	307.981.912.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		859.734.138.928	1.775.859.140.741
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.700.000.000.000	6.880.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.700.000.000.000	6.880.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		599.541.408.369	458.327.989.385
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	387.213.008.790	234.657.477.739
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	79.459.564.060	90.137.615.251
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	366.102.216.776	366.959.646.684
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.331.169.554)	(233.426.873.759)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		97.788.297	123.470
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.336.851.373.935	3.871.453.604.350
1. Hàng tồn kho	141		2.466.504.986.386	4.010.984.671.397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(129.653.612.451)	(139.531.067.047)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		369.821.574.086	285.300.833.418
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	58.066.836.789	20.104.181.210
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		277.545.683.441	256.414.054.424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	34.209.053.856	8.782.597.784

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.883.490.166.568	4.119.872.255.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.154.100.000	1.154.100.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.154.100.000	1.154.100.000
II. Tài sản cố định	220		3.066.656.421.101	3.254.819.127.727
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.250.141.141.316	2.434.307.412.659
- Nguyên giá	222		11.493.813.973.602	11.487.943.997.171
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.243.672.832.286)	(9.053.636.584.512)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	816.515.279.785	820.511.715.068
- Nguyên giá	228		1.157.520.897.293	1.156.764.897.293
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(341.005.617.508)	(336.253.182.225)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	195.338.315.272	200.140.392.532
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(122.615.226.930)	(117.813.149.670)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		317.910.132.297	218.938.454.705
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	317.910.132.297	218.938.454.705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		36.355.111.666	41.768.055.625
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	17	30.484.981.344	29.279.430.994
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	20.502.000.000	20.502.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(14.631.869.678)	(8.013.375.369)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		266.076.086.232	403.052.124.965
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	40.190.651.654	41.988.497.354
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		69.406.454.427	187.897.314.223
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	133.541.499.019	150.228.832.256
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		15.158.067.880.140	17.698.795.735.776

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.471.023.826.635	3.681.356.971.208
I. Nợ ngắn hạn	310		1.832.999.196.285	2.995.517.551.891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	720.340.903.561	869.008.139.154
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	62.817.105.749	71.911.963.956
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.138.110.688	296.882.468.676
4. Phải trả người lao động	314		131.537.952.950	219.267.116.813
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	390.460.739.592	802.572.736.521
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	18.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	133.490.225.756	69.965.282.982
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	237.090.634.096	202.043.481.704
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	79.495.119.739	375.437.729.910
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71.610.222.335	88.410.450.356
II. Nợ dài hạn	330		638.024.630.350	685.839.419.317
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	3.315.899.000	3.385.964.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	404.181.261.341	505.108.697.415
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132.540.000.000	132.540.000.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	53.309.572.107	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		44.677.897.902	44.804.757.902

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.687.044.053.505	14.017.438.764.568
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	12.687.044.053.505	14.017.438.764.568
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.599.179.502.370	3.497.039.984.859
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.967.065.190.719	6.401.099.929.390
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.610.057.149.287	962.657.286.718
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		357.008.041.432	5.438.442.642.672
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		187.916.270.678	186.415.760.581
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		15.158.067.880.140	17.698.795.735.776

Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng







Trần Xuân Thảo
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.048.764.434.448	10.935.603.208.001
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		76.990.871.057	93.211.031.129
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	6.971.773.563.391	10.842.392.176.872
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	6.060.216.898.946	6.089.627.042.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	28	911.556.664.445	4.752.765.134.464
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	255.212.526.645	115.693.021.748
7. Chi phí tài chính	22	31	42.177.977.013	49.433.722.738
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.336.061.159	31.605.142.983
8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	24		1.205.550.350	1.476.658.227
9. Chi phí bán hàng	25	32	404.003.096.075	454.511.530.631
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	223.195.828.751	215.802.926.429
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		498.597.839.601	4.150.186.634.641
12. Thu nhập khác	31		3.956.925.313	5.981.136.394
13. Chi phí khác	32		630.907.617	257.902.375
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.326.017.696	5.723.234.019
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		501.923.857.297	4.155.909.868.660
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	15.893.787.488	641.919.315.581
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	118.490.859.796	49.234.044.681
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		367.539.210.013	3.464.756.508.398
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		360.957.229.646	3.441.408.980.133
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.581.980.367	23.347.528.265
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	912	8.399

Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng

Lê Văn Tân
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị: VND

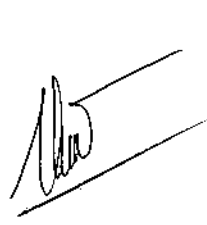
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	501.923.857.297	4.155.909.868.660
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	200.880.950.087	258.571.853.592
Các khoản dự phòng	03	59.549.209.615	115.160.994.876
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.089.518.463)	4.076.189.725
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(250.905.760.840)	(90.907.980.711)
Chi phí lãi vay	06	32.336.061.159	31.605.142.983
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	542.694.798.855	4.474.416.069.125
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(187.616.427.340)	(150.673.318.996)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.561.167.018.248	4.604.762.268
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(884.652.917.262)	670.487.296.813
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(36.164.809.879)	(54.949.370.071)
Tiền lãi vay đã trả	14	(33.319.123.152)	(33.356.489.107)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(315.413.968.643)	(748.253.581.023)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(145.923.969.097)	(100.532.868.423)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	500.770.601.730	4.061.742.500.586
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(116.195.206.830)	(35.323.250.598)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	32.090.909	56.606.903
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.665.000.000.000)	(4.745.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.845.000.000.000	3.370.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	249.650.610.431	113.334.921.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	313.487.494.510	(1.296.931.722.011)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023


Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	814.000.000.000	788.756.250.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(878.777.027.989)	(888.564.906.319)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.564.988.468.700)	(391.382.108.550)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(1.629.765.496.689)	(491.190.764.869)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(815.507.400.449)	2.273.620.013.706
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.083.841.053.069	2.524.115.312.966
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	29.704.562	333.647.187
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>1.268.363.357.182</u>	<u>4.798.068.973.859</u>


Trần Xuân Thảo
Người lập biểu


Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 8 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 15 ngày 20 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN"), nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng (ii)	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

(ii) Theo Quyết định số 504/QĐ-PBHC ngày 09 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua phương án triển khai thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng. Ngày 18 tháng 01 năm 2023, Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục thành lập Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con với Tổng Công ty và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

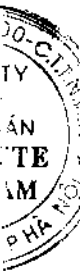
Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 tới 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 15

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm trả trước chi phí bảo hiểm nhà máy, chi phí thuê đất, thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ, chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm nhà máy được ghi nhận dựa trên giá mua theo hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn được quy định trong các hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí thuê đất, tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và số tiền thuê văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đã trả trước tiền thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng kỳ. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ năm 2014 để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKH-CN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ được trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.561.374.063	2.515.509.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	405.067.844.191	305.466.403.312
Các khoản tương đương tiền (i)	859.734.138.928	1.775.859.140.741
	1.268.363.357.182	2.083.841.053.069

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư là 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND		VND	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	6.700.000.000.000	6.700.000.000.000	6.880.000.000.000	6.880.000.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất từ 4,9%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 3,9%/năm đến 9,5%/năm).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	(i)	3.600.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(14.631.869.678)	(i)	16.902.000.000	(8.013.375.369)	(i)
	20.502.000.000	(14.631.869.678)	(i)	20.502.000.000	(8.013.375.369)	(i)

(i) Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	73.222.140.671	59.139.170.671
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Khoa	39.508.375.000	3.678.000.000
Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	30.936.976.000	24.957.337.700
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	38.256.147.631	-
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	19.280.226.769	1.308.220.000
Công ty TNHH MTV Ngọc Vy	18.465.450.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	17.511.900.000	-
Các khách hàng khác	123.990.241.190	110.059.918.451
	361.171.457.261	199.142.646.822
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	26.041.551.529	35.514.830.917
	26.041.551.529	35.514.830.917
Tổng cộng	387.213.008.790	234.657.477.739

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	47.461.658.808	68.556.688.063
	56.615.458.808	77.710.488.063
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	22.844.105.252	12.427.127.188
	22.844.105.252	12.427.127.188
Tổng cộng	79.459.564.060	90.137.615.251

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	114.209.081.543	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii)	110.093.267.289	110.093.267.289
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	83.675.620.293	83.932.273.536
Phải thu ngắn hạn khác	58.124.247.651	58.725.024.316
	366.102.216.776	366.959.646.684
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.154.100.000	1.154.100.000
	1.154.100.000	1.154.100.000
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	227.106.176.118	224.818.294.037

- (i) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (“VNPOLY”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 2 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- (ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) (“PVTSJSC”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.495.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn.

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	110.093.267.289	-	Trên 3 năm	110.093.267.289	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	115.630.049.443	1.545.947.178	Trên 3 năm	115.725.753.648	1.545.947.178	Trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	107.786.937.303	-		107.786.937.303	-	
- Phải thu khác	7.843.112.140	1.545.947.178		7.938.816.345	1.545.947.178	
	234.877.116.732	1.545.947.178		234.972.820.937	1.545.947.178	

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND	Giá gốc	VND
		Dự phòng		Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua	156.810.151.772	-	267.561.155.169	-
đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	377.838.426.756	(84.337.454)	735.311.999.640	(290.262.998)
Công cụ, dụng cụ	6.786.521.987	-	4.986.330.742	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	28.462.595.225	-	273.274.432.238	-
Thành phẩm	1.493.929.825.511	(62.382.927.029)	2.003.744.144.579	(69.018.424.938)
Hàng hoá	402.677.465.135	(67.186.347.968)	726.106.609.029	(70.222.379.111)
	2.466.504.986.386	(129.653.612.451)	4.010.984.671.397	(139.531.067.047)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	133.541.499.019	-	150.228.832.256	-
Tổng cộng	2.600.046.485.405	(129.653.612.451)	4.161.213.503.653	(139.531.067.047)

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất với số tiền là 205.925.544 VND (kỳ trước: hoàn nhập 137.673.176 VND) do Tổng Công ty đã sử dụng, tiêu thụ một số nguyên vật liệu đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

Trong kỳ, Tổng công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là hàng hóa và thành phẩm với số tiền là 127.725.481.240 VND (kỳ trước: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính thấp hơn giá gốc.

Đồng thời, trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là hàng hóa và thành phẩm với số tiền là 137.397.010.292 VND (kỳ trước: hoàn nhập 580.308.830 VND) do Tổng Công ty đã tiêu thụ một số hàng hóa và thành phẩm đã trích lập dự phòng đầu kỳ.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
a. Ngắn hạn				
Chi phí bảo hiểm nhà máy		33.562.083.285		-
Chi phí thuê đất		11.403.677.010		-
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm		6.007.069.498		9.211.220.787
Công cụ, dụng cụ phân bổ		4.020.175.348		1.743.971.610
Chi phí trả trước ngắn hạn khác		3.073.831.648		9.148.988.813
		58.066.836.789		20.104.181.210
b. Dài hạn				
Công cụ, dụng cụ phân bổ		22.970.618.086		18.505.218.044
Chi phí thuê đất, thuê văn phòng		4.655.567.666		5.612.342.663
Chi phí trả trước dài hạn khác		12.564.465.902		17.870.936.647
		40.190.651.654		41.988.497.354

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. TĂNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị vấn phòng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	2.337.565.207.020	8.189.181.198.622	92.973.225.137	242.679.230.869	625.545.135.523	11.487.943.997.171
Tăng trong kỳ	-	1.843.219.412	-	5.358.356.959	-	7.201.576.371
Thanh lý, nhượng bán	-	(336.818.182)	-	(994.781.758)	-	(1.331.599.940)
Số dư cuối kỳ	2.337.565.207.020	8.190.687.599.852	92.973.225.137	247.042.806.070	625.545.135.523	11.493.813.973.602
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	1.637.245.008.964	6.659.191.488.017	78.768.220.354	214.649.275.952	463.782.591.225	9.053.636.584.512
Khấu hao trong kỳ	43.035.768.261	127.266.026.595	1.749.408.234	6.186.965.950	13.088.268.504	191.326.437.544
Thanh lý, nhượng bán	-	(295.407.995)	-	(994.781.775)	-	(1.290.189.770)
Số dư cuối kỳ	1.680.280.777.225	6.786.162.106.617	80.517.628.588	219.841.460.127	476.870.859.729	9.243.672.832.286
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	700.320.198.056	1.529.989.710.605	14.205.004.783	28.029.954.917	161.762.544.298	2.434.307.412.659
Tại ngày cuối kỳ	657.284.429.795	1.404.525.493.235	12.455.596.549	27.201.345.943	148.674.275.794	2.250.141.141.316

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 1.703.580.392.635 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.828.121.206.774 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 7.194.946.453.544 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 6.723.529.088.073 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	863.853.207.162	159.315.893.074	117.844.443.903	15.751.353.154	1.156.764.897.293
Tăng trong kỳ	-	-	756.000.000	-	756.000.000
Số dư cuối kỳ	863.853.207.162	159.315.893.074	118.600.443.903	15.751.353.154	1.157.520.897.293
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	54.576.610.445	159.315.893.074	109.986.493.504	12.374.185.202	336.253.182.225
Khấu hao trong kỳ	2.404.925.073	-	2.109.302.427	238.207.783	4.752.435.283
Số dư cuối kỳ	56.981.535.518	159.315.893.074	112.095.795.931	12.612.392.985	341.005.617.508
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	809.276.596.717	-	7.857.950.399	3.377.167.952	820.511.715.068
Tại ngày cuối kỳ	806.871.671.644	-	6.504.647.972	3.138.960.169	816.515.279.785

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 266.581.371.663 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 266.581.371.663 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

14. TẶNG, GIÁM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối kỳ	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	12.675.392.493	105.137.757.177	117.813.149.670
Khấu hao trong kỳ	498.708.576	4.303.368.684	4.802.077.260
Số dư cuối kỳ	13.174.101.069	109.441.125.861	122.615.226.930
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	86.823.759.507	113.316.633.025	200.140.392.532
Tại ngày cuối kỳ	86.325.050.931	109.013.264.341	195.338.315.272

Danh mục bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND			
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	23.298.633.371	67.059.808.773	90.358.442.144	22.512.336.643	67.846.105.501
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	69.633.821.173	87.826.312.947	157.460.134.120	67.009.210.926	90.450.923.194
Tòa nhà PVFCCO tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	29.682.772.386	40.452.193.552	70.134.965.938	28.291.602.101	41.843.363.837
	317.953.542.202	122.615.226.930	195.338.315.272	317.953.542.202	117.813.149.670	200.140.392.532

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.668.199.309	1.604.368.278	24.820.329.573	31.884.160.604
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.482.225	-	1.114.991.551	1.130.473.776
Thuế xuất, nhập khẩu	98.916.250	-	1.095.503.226	1.095.503.226
Các loại thuế khác	8.782.597.784	-	-	98.916.250
	8.782.597.784	1.604.368.278	27.030.824.350	34.209.053.856
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.844.825.440	16.964.072.447	20.963.487.648	845.410.239
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.844.825.440	4.500.941.565	8.500.356.766	845.410.239
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	12.463.130.882	12.463.130.882	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	29.948.302.830	29.948.302.830	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	278.118.677.283	14.289.419.210	290.593.639.070	1.814.457.423
Thuế thu nhập cá nhân	13.470.952.473	62.413.651.828	72.741.522.595	3.143.081.706
Thuế tài nguyên	340.440.480	1.688.306.640	1.705.186.200	323.560.920
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	107.573.000	3.443.028.067	3.539.000.667	11.600.400
- Thuế bảo vệ môi trường	107.573.000	197.163.400	293.136.000	11.600.400
- Các loại thuế khác	-	3.245.864.667	3.245.864.667	-
	296.882.468.676	128.746.781.022	419.491.139.010	6.138.110.688

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i)	178.987.812.833	126.888.915.355
Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20000 tấn	47.323.624.715	520.333.596
Dự án nhà cán bộ công nhân viên	36.342.070.618	36.342.070.618
Kho Tây Ninh	29.120.068.273	29.120.068.273
Các dự án khác	26.136.555.858	26.067.066.863
	317.910.132.297	218.938.454.705

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giá gốc các khoản đầu tư vào các công ty liên kết	680.903.000.000	680.903.000.000
Phần lợi nhuận, lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(650.418.018.656)	(651.623.569.006)
	30.484.981.344	29.279.430.994

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Swiss Singapore Overseas Enterprises Pte. Ltd.	22.398.585.000	22.398.585.000	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Vận tải Tín Nghĩa	9.565.072.550	9.565.072.550	3.666.999.060	3.666.999.060
Regas Trading Fze	-	-	30.576.737.400	30.576.737.400
Các nhà cung cấp khác	190.654.583.189	190.654.583.189	253.961.978.810	253.961.978.810
	222.618.240.739	222.618.240.739	288.205.715.270	288.205.715.270
b. Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	497.722.662.822	497.722.662.822	580.802.423.884	580.802.423.884
	497.722.662.822	497.722.662.822	580.802.423.884	580.802.423.884
Tổng cộng	720.340.903.561	720.340.903.561	869.008.139.154	869.008.139.154

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	14.717.997.505	24.205.652.205
Công ty TNHH TM DV Vận tải Đông Đông Nam	14.574.650.000	-
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	6.618.499.680	6.618.499.680
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Trí Phát	-	5.030.702.300
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng	-	4.485.860.125
Các khách hàng khác	26.603.126.208	31.268.417.290
	62.514.273.393	71.609.131.600
b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	302.832.356	302.832.356
	302.832.356	302.832.356
Tổng cộng	62.817.105.749	71.911.963.956

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về xây dựng cơ bản (i)	126.967.023.088	126.967.023.088
Chi phí phải trả về an sinh xã hội	57.223.305.990	60.288.320.518
Chi phí vận chuyển khí	35.110.501.685	469.082.932.421
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	27.921.105.313	7.110.365.817
Chi phí lãi vay	24.753.011.144	25.736.073.137
Các khoản trích trước khác	118.485.792.372	113.388.021.540
	390.460.739.592	802.572.736.521
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	102.364.582.647	633.850.591.589

- (i) Phải trả về xây dựng cơ bản thể hiện các chi phí liên quan đến Dự án nâng công suất phân xưởng NH₃ nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học chưa được quyết toán toàn bộ.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Cố tức phải trả	36.622.538.309	32.673.967.009
Chiết khấu thương mại phải trả	69.985.770.772	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.391.211.800	7.172.519.938
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.490.704.875	30.118.796.035
	133.490.225.756	69.965.282.982
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.315.899.000	3.385.964.000
	3.315.899.000	3.385.964.000

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	814.000.000.000	779.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Cần Thơ	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn	-	-	159.000.000.000	124.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Cần Thơ	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	202.043.481.704	202.043.481.704	100.927.436.074	100.880.283.682	202.090.634.096	202.090.634.096
	202.043.481.704	202.043.481.704	914.927.436.074	879.880.283.682	237.090.634.096	237.090.634.096

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND			VND	
Vay dài hạn							
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (i)	707.152.179.119	707.152.179.119	-	99.777.027.989	(1.103.255.693)	606.271.895.437	606.271.895.437
Trong đó:	707.152.179.119	707.152.179.119	-	99.777.027.989	(1.103.255.693)	606.271.895.437	606.271.895.437
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	202.043.481.704	202.043.481.704				202.090.634.096	202.090.634.096
- Số phải trả sau 12 tháng	505.108.697.415	505.108.697.415				404.181.261.341	404.181.261.341

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vay dài hạn thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCCo-PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty với hạn mức vay là 1.752.000.000.000 VND hoặc USD quy đổi tương đương theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm cho vay. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn giải ngân là đến hết tháng 6 năm 2021. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 6 tháng/lần trên dư nợ thực tế. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 16.



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	202.090.634.096	202.043.481.704
Trong năm thứ hai	202.090.634.096	202.043.481.704
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	202.090.627.245	303.065.215.711
Sau năm năm	-	-
	606.271.895.437	707.152.179.119
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	202.090.634.096	202.043.481.704
Số phải trả sau 12 tháng	404.181.261.341	505.108.697.415

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng Nhà máy sản xuất NPK VND	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	426.155.443	-	375.011.574.467	375.437.729.910
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	-	9.594.302.000	-	9.594.302.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(426.155.443)	-	(305.110.756.728)	(305.536.912.171)
Số dư cuối kỳ	-	9.594.302.000	69.900.817.739	79.495.119.739

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	48.795.416.666	4.514.155.441	53.309.572.107
Số dư cuối kỳ	48.795.416.666	4.514.155.441	53.309.572.107

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022														
Số dư đầu kỳ trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	3.085.566.955.137	10.515.490.029.734	197.669.690.909	10.713.159.720.643						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	3.441.408.980.133	3.441.408.980.133	23.347.528.265	3.464.756.508.398						
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(203.246.885.377)	(203.246.885.377)	(5.404.932.460)	(208.651.817.837)						
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(391.334.260.000)	-	(391.334.260.000)						
Số dư cuối kỳ trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	5.932.394.789.893	13.362.317.864.490	215.612.286.714	13.577.930.151.204						
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023														
Số dư đầu kỳ này	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	6.401.099.929.390	13.831.023.003.987	186.415.760.581	14.017.438.764.568						
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	360.957.229.646	360.957.229.646	6.581.980.367	367.539.210.013						
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	1.102.139.517.511	(1.102.139.517.511)	-	-	-						
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(127.515.410.806)	(127.515.410.806)	(1.481.470.270)	(128.996.881.076)						
Trả cổ tức bằng tiền mặt (iii)	-	-	-	-	(1.565.337.040.000)	(1.565.337.040.000)	(3.600.000.000)	(1.568.937.040.000)						
Số dư cuối kỳ này	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.599.179.502.370	3.967.065.190.719	12.499.127.782.827	187.916.270.678	12.687.044.053.505						

(i) Căn cứ theo Nghị quyết số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022, Tổng Công ty thực hiện trích Quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 1.102.139.517.511 VND, tương ứng với tỷ lệ 20%.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

(ii) Trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con tiến hành trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2022 và thực hiện tạm trích từ lợi nhuận năm 2023 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

Công ty	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	Số tiền	Trong đó	
			Trích từ lợi nhuận năm 2022	Tạm trích từ lợi nhuận năm 2023
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Nghị quyết số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023	123.071.000.000	123.071.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Nghị quyết số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023	1.667.615.272	660.296.790	1.007.318.482
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Nghị quyết số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023	2.518.763.404	-	2.518.763.404
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03 tháng 4 năm 2023	1.658.897.816	-	1.658.897.816
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023	80.604.584	-	80.604.584
Tổng cộng		128.996.881.076	123.731.296.790	5.265.584.286

(iii) Trong kỳ, Tổng Công ty và các công ty con thực hiện chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm 2022 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

Công ty	Nội dung	Nghị quyết	Ngày chốt quyền	Ngày thanh toán	Số tiền
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2022	Nghị quyết số 55/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022	16/02/2023	22/3/2023	1.565.337.040.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2022	Nghị quyết số 35/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023	26/6/2023	20/7/2023	14.400.000.000
Tổng cộng					1.579.737.040.000

Trong đó:

- Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu
- Công ty con chi trả cổ tức cho Công ty mẹ đã loại trừ trên BCTC hợp nhất
- Chi trả cổ tức cho Cổ đông không kiểm soát

1.565.337.040.000
10.800.000.000
3.600.000.000

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.400.000</i>	<i>391.400.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.740</i>	<i>65.740</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>391.334.260</i>	<i>391.334.260</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 20 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Tổng Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	23.490.620	6,00	23.490.620	6,00
Các cổ đông khác	134.639.387	34,40	134.639.387	34,40
	391.334.260	99,98	391.334.260	99,98
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,02	65.740	0,02
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với mức 7.000 VND/cổ phần, tương ứng với 70% mệnh giá cổ phần. Ngày 22 tháng 3 năm 2023, Tổng Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 01 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 55/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022 với mức 4.000 đồng/cổ phiếu.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	28.394.494.110	24.701.732.130
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	103.466.190.720	90.278.317.080
Sau năm năm	451.772.025.000	473.961.164.670
	583.632.709.830	588.941.213.880

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 951.099 USD.

Khoản tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền công ty con thuê văn phòng với thời hạn thuê từ 3 năm đến 5 năm.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đô La Mỹ (USD)	56.780	2.764.228
Euro (EUR)	32.478	31.065

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu xuất khẩu khoảng 582 tỷ VND - chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do đó, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

28. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	<u>Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước</u>	<u>Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Kỳ này			
Doanh thu thuần	5.976.669.614.143	995.103.949.248	6.971.773.563.391
Giá vốn hàng bán	(4.972.724.722.629)	(1.087.492.176.317)	(6.060.216.898.946)
Lợi nhuận gộp	<u>1.003.944.891.514</u>	<u>(92.388.227.069)</u>	<u>911.556.664.445</u>
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	9.528.054.352.024	1.314.337.824.848	10.842.392.176.872
Giá vốn hàng bán	(4.883.217.431.485)	(1.206.409.610.923)	(6.089.627.042.408)
Lợi nhuận gộp	<u>4.644.836.920.539</u>	<u>107.928.213.925</u>	<u>4.752.765.134.464</u>

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh phân bón	5.647.656.687.855	8.694.469.084.921
Doanh thu kinh doanh hóa chất	386.385.252.995	903.304.305.746
Doanh thu khác	19.067.844.350	22.892.251.766
	6.053.109.785.200	9.620.665.642.433
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	76.440.171.057	92.611.290.409
	76.440.171.057	92.611.290.409
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.976.669.614.143	9.528.054.352.024

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn phân bón sản xuất	4.656.220.151.881	4.477.344.956.458
Giá vốn hóa chất sản xuất	305.258.477.393	391.817.164.597
Giá vốn khác	11.246.093.355	14.055.310.430
	4.972.724.722.629	4.883.217.431.485

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.193.551.603.052	4.212.816.439.040
Chi phí nhân công	330.055.016.912	315.879.928.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	200.880.950.070	258.571.853.592
Chi phí dự phòng	52.930.715.306	108.737.391.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.790.554.515	593.215.287.047
Chi phí khác bằng tiền	363.520.261.512	417.434.417.137
	4.632.729.101.367	5.906.655.316.950

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	244.168.169.791	84.624.144.426
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.541.359.998	4.807.178.058
Doanh thu tài chính khác	5.502.996.856	26.261.699.264
	255.212.526.645	115.693.021.748

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	32.336.061.159	31.605.142.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.223.421.545	17.828.579.755
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	6.618.494.309	-
	42.177.977.013	49.433.722.738

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	159.658.206.272	161.439.918.652
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	125.645.291.174	135.052.113.411
Chi phí nhân viên bán hàng	50.933.510.531	46.809.685.680
Các khoản chi phí bán hàng khác	67.766.088.098	111.209.812.888
	404.003.096.075	454.511.530.631
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	97.669.215.100	95.471.646.871
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.185.677.191	30.282.738.687
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	108.340.936.460	90.048.540.871
	223.195.828.751	215.802.926.429

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.893.787.488	641.919.315.581
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.893.787.488	641.919.315.581

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại Tổng Công ty:

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023, Tổng Công ty chịu mức thuế suất theo quy định là 10%).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại các công ty con:

Các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	118.490.859.796	49.234.044.681
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	118.490.859.796	49.234.044.681

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Quý khen thưởng, phúc lợi được trích trong kỳ trên cơ sở tạm tính. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2023.

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	360.957.229.646	3.441.408.980.131
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(3.949.188.219)</i>	<i>(154.604.582.124)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	357.008.041.427	3.286.804.398.007
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	912	8.399

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2022 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2022, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.441.408.980.131	3.441.408.980.131
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i>	<i>(37.008.516.958)</i>	<i>(154.604.582.124)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.404.400.463.173	3.286.804.398.007
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	8.699	8.399

35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của Khu đường đi có diện tích 0,6 ha và Khu nhà ở chuyên gia và khách sạn có diện tích 1,23 ha thuộc dự án Tổ hợp Trung tâm Thương mại Cừ Long - Plaza tại Cà Mau

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nợ tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến Khu đường đi có diện tích 0,6 và Khu nhà ở chuyên gia và khách sạn có diện tích 1,23 ha đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau giao cho Tổng Công ty sử dụng đầu tư.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ
 Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam
 Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí
 Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP
 Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ
 Viện Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
 Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa
 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam
(Trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam)
 Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam
 Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật khoan Dầu khí
 Công ty Cổ phần PVI
 Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP
 Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	73.796.353.728	140.912.206.109
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	66.028.722.728	130.624.994.299
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	3.597.906.800	3.416.800.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	3.862.646.627	4.504.358.591
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	218.181.818	198.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	88.895.755	313.036.350
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	965.250.000
Công ty Cổ phần PVI	-	639.386.869
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	-	250.380.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng	2.371.213.910.838	2.693.460.525.614
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.134.427.628.932	2.379.838.068.365
Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	128.057.954.000	113.583.034.782
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	71.945.589.945	77.023.134.799
Công ty Cổ phần PVI	13.378.701.529	96.845.834.306
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	8.181.449.680	11.699.508.394
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	7.342.249.982	599.112.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.471.282.730	5.382.570.407
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	2.171.985.286	5.160.456.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	959.675.838	963.015.975
Viện Dầu khí Việt Nam	197.080.916	140.534.586
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	80.312.000	2.152.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	73.256.000
Các khoản vay đã trả	99.777.027.989	99.808.656.319
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	99.777.027.989	99.808.656.319
Cổ tức đã trả	932.817.012.000	391.334.260.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	932.817.012.000	391.334.260.000
Chi phí lãi vay	31.153.165.268	30.175.298.489
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	31.153.165.268	30.175.298.489

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	26.041.551.529	35.514.830.917
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	23.986.537.183	24.988.055.543
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.516.672.105
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	512.600.000	6.781.403.475
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	99.000.000	108.900.000
Công ty cổ phần Cảng dịch vụ Dầu khí Tổng Hợp Phú Mỹ	22.446.446	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	19.533.730
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovet	-	2.100.266.064
Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.844.105.252	12.427.127.188
Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	9.004.591.431	-
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	5.136.505.100	385.794.198
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.858.657.515	-
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	1.517.802.000	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	358.835.974	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	107.105.815	107.107.515
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	1.328.053.482
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật khoan Dầu khí	-	5.745.564.576
Phải thu ngắn hạn khác	227.106.176.118	224.818.294.037
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.209.081.543	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	110.093.267.289	110.093.267.289
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	2.387.388.930	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	416.438.356	515.945.205

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	497.722.662.822	580.802.423.884
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	424.667.433.988	468.425.781.017
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	46.545.343.879	42.281.377.789
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	15.979.557.416	28.806.646.742
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	4.248.673.890	3.282.822.308
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	2.719.205.271	2.719.205.271
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.666.732.488	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.385.597.557	1.976.260.944
Công ty Cổ phần PVI	359.037.733	125.617.477
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	151.080.600	171.661.680
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật khoan Dầu khí	-	32.969.850.656
Viện Dầu khí Việt Nam	-	43.200.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	302.832.356	302.832.356
Công ty Cổ phần PVI	66.625.000	66.625.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	236.207.356	236.207.356
Chi phí phải trả ngắn hạn	102.364.582.647	633.850.591.589
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	62.688.305.990	124.108.320.518
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	24.753.011.144	25.736.073.137
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	14.923.265.513	14.923.265.513
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	469.082.932.421
Vay và nợ thuê tài chính	606.271.895.437	707.152.179.119
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	606.271.895.437	707.152.179.119

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch HĐQT	958.209.852	836.036.729
Ông Lê Cự Tân	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.004.246.958	963.480.529
Ông Dương Trí Hội	Thành viên HĐQT	888.528.846	851.839.638
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên HĐQT	844.614.921	798.215.186
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	791.500.980	721.742.949
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 05 tháng 5 năm 2023)	857.112.486	842.340.166
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc	883.248.846	842.340.166
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	883.248.846	842.663.316
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	851.785.075	820.972.565
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	803.559.022	799.479.610
Ông Huỳnh Kim Nhân	Trưởng Ban Kiểm soát	888.528.846	846.300.166
Ông Lương Phương	Thành viên Ban Kiểm soát không chuyên trách	207.169.362	203.832.000
Ông Võ Ngọc Phương	Kế toán trưởng	820.555.621	800.550.255
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên HĐQT không chuyên trách (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)	224.128.820	205.704.000
Ông Lê Vinh Văn	Thành viên ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)	743.066.702	739.296.359
		11.649.505.183	11.114.793.634

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

38. CAM KẾT BẢO LÃNH

Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") - Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.

39. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

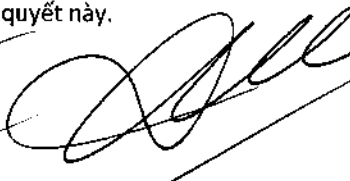
Thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty số 57/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023, ngày 10 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 (đợt cuối) với mức 3.000 VND/cổ phần, tương ứng với 30% mệnh giá cổ phần. Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 23 tháng 8 năm 2023 và ngày chi trả cổ tức là ngày 31 tháng 8 năm 2023.

Theo thông báo số 656/CMT-HĐQT ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ thanh toán 30%/ cổ phiếu (tương ứng với 3.000 đồng/ cổ phiếu) theo Nghị quyết số 84/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng cổ đông được thông qua ngày 03 tháng 4 năm 2023. Ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 31 tháng 8 năm 2023 và cổ tức sẽ được chi trả từ ngày 02 tháng 10 năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 37/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2023, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ sẽ thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 18.750.000.000 VND (tương ứng với tỷ lệ 15% mệnh giá cổ phiếu). Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ sẽ thực hiện thủ tục chi trả cổ tức 2022 theo phương án chi trả cổ tức được phê duyệt theo Nghị quyết này.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2023, Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ sẽ thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 15.300.000.000 VND (tương ứng với tỷ lệ 9% mệnh giá cổ phiếu). Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ sẽ thực hiện thủ tục chi trả cổ tức 2022 theo phương án chi trả cổ tức được phê duyệt theo Nghị quyết này.


Trần Xuân Thảo
Người lập biểu


Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Ngày 25 tháng 8 năm 2023